TỪ MỤC TIÊU NGHỀ NGHIỆP ĐẾN Ý ĐỊNH HỌC SONG NGÀNH: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA NHẬN THỨC VỀ GIÁ TRỊ BỔ TRỢ NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TẠI HÀ NỘI

Phạm Thị Thảo Linh*, Phạm Mai Trang*, Mai Ngân Hà, Hoàng Chí Kiên***, Trịnh Thị Trung Thu******
*** Viện Đào tạo tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Đại học Kinh tế Quốc dân**
**** Khoa Luật, Đại học Kinh tế Quốc dân**
***** Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân**
****** Viện Kế toán Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân**

Tóm tắt: *Nghiên cứu xem xét cách sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp chuyển hóa thành ý định học song ngành của sinh viên khối ngành kinh tế tại Hà Nội, thông qua nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp của ngành học thứ hai. Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, kiểm định sai lệch phương pháp chung và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng giúp sinh viên nhận diện tốt hơn giá trị của tri thức liên ngành; chính nhận thức này làm tăng ý định đầu tư thêm thời gian và công sức cho một ngành học thứ hai. Vai trò trung gian được xác nhận theo hướng một phần, cho thấy lựa chọn học song ngành vừa bắt nguồn từ định hướng tương lai, vừa phụ thuộc vào cách sinh viên đánh giá tính hữu ích thực tế của tổ hợp ngành. Nghiên cứu đề xuất các trường đại học tích hợp tư vấn nghề nghiệp với thiết kế lộ trình song ngành linh hoạt, đồng thời bổ sung chuẩn đầu ra về năng lực số, tin học và sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm.*

Từ khóa: *mục tiêu nghề nghiệp; học song ngành; giá trị bổ trợ nghề nghiệp; sinh viên khối ngành kinh tế; giáo dục đại học.*

FROM CAREER GOAL CLARITY TO DOUBLE-MAJOR INTENTION: THE MEDIATING ROLE OF PERCEIVED CAREER COMPLEMENTARITY AMONG ECONOMICS AND BUSINESS STUDENTS IN HANOI

Abstract: *This study examines how career goal clarity translates into double-major intention among economics and business students in Hanoi through perceived career complementarity. Survey data were analyzed using reliability testing, exploratory factor analysis, common method bias assessment, and linear regression. The findings indicate that students with clearer career goals are better able to recognize the value of combining disciplines, and this perceived complementarity strengthens their willingness to pursue a second major. The mediation is partial, suggesting that double-major intention reflects both future-oriented career planning and a practical evaluation of whether an additional field of study can enrich students' professional profiles. The study recommends integrating career counseling with flexible double-major pathways and embedding responsible artificial intelligence use, digital literacy, and computing competence in graduate learning outcomes.*

Keywords: *career goal clarity; double-major intention; career complementarity; economics students; higher education.*

Nhận bài: 11/06/2026 Phản biện: 11/07/2026 Duyệt đăng: 14/07/2026

I. GIỚI THIỆU

Trong đời sống đại học, lựa chọn học song ngành không chỉ là quyết định học thêm một tập hợp học phần. Đối với nhiều sinh viên, đó là nỗ lực định hình một bản sắc nghề nghiệp rộng hơn: một sinh viên kế toán muốn hiểu dữ liệu, một sinh viên tài chính muốn nắm công nghệ, hay một sinh viên marketing muốn bổ sung năng lực phân tích. Khi thị trường lao động ngày càng vận hành theo các hệ thống công việc liên ngành, ranh giới giữa các nghề trở nên mềm hơn, còn giá trị của người học được tạo nên từ khả năng kết nối nhiều miền tri thức.

Đối với sinh viên khối ngành kinh tế, nhu cầu này đặc biệt rõ nét. Những thay đổi do trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, phân tích dữ liệu và chuyển đổi số đang làm mới cách doanh nghiệp tổ chức các chức năng kế toán, tài chính, quản trị và marketing. Một chuyên môn nền tảng vẫn cần thiết, nhưng không còn luôn đủ để tạo nên năng lực thích ứng dài hạn. Trong bối cảnh đó, học song ngành có thể được nhìn nhận như một chiến lược tích lũy vốn nghề nghiệp, giúp sinh viên kết hợp hiểu biết kinh tế với công nghệ, luật, ngoại ngữ hoặc truyền thông.

Tuy vậy, sinh viên không lựa chọn học song ngành chỉ vì chương trình này tồn tại. Quyết định ấy thường đi qua một quá trình tâm lý: người học trước hết cần hình dung mình muốn trở thành ai trong tương lai, sau đó đánh giá liệu ngành học thứ hai có thực sự bổ sung cho con đường ấy hay không. Các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng sự rõ ràng trong kế hoạch nghề nghiệp giúp sinh viên gắn hoạt động học tập hiện tại với tương lai nghề nghiệp, gia tăng sự chủ động và mức độ tham gia học tập (Wang et al., 2026). Trong khi đó, giáo dục liên ngành có khả năng nâng cao tính nhất quán của tri thức, giải quyết vấn đề và khả năng đáp ứng nhu cầu nhân lực đa năng (Zhu, 2026).

Khoảng trống của nghiên cứu hiện tại nằm ở cơ chế chuyển hóa từ mục tiêu nghề nghiệp sang lựa chọn học tập liên ngành. Nghiên cứu về nghề nghiệp thường tập trung vào khả năng thích ứng, tự hiệu quả ra quyết định hoặc hành vi tìm việc; nghiên cứu về song ngành lại thường mô tả lợi ích, chi phí và kết quả việc làm. Ít nghiên cứu giải thích vì sao một sinh viên có mục tiêu rõ ràng lại hình thành ý định học thêm ngành thứ hai, đặc biệt trong bối cảnh sinh viên kinh tế tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này kiểm định vai trò trung gian của nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp trong mối quan hệ giữa sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp và ý định học song ngành.

Nghiên cứu đóng góp ở ba điểm. Thứ nhất, bài viết xem học song ngành như một quyết định tâm lý - giáo dục gắn với sự kiến tạo nghề nghiệp, thay vì chỉ là lựa chọn hành chính trong chương trình đào tạo. Thứ hai, nghiên cứu đề xuất khái niệm giá trị bổ trợ nghề nghiệp như một cơ chế giải thích gần với trải nghiệm của người học. Thứ ba, kết quả cung cấp căn cứ cho việc thiết kế lộ trình liên ngành, tư vấn nghề nghiệp và chuẩn đầu ra số trong các trường đại học.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp

Sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp phản ánh mức độ cá nhân xác định được lĩnh vực công việc muốn theo đuổi, hiểu các năng lực cần thiết và có khả năng kết nối lựa chọn học tập hiện tại với tương lai. Theo góc nhìn kiến tạo nghề nghiệp, mục tiêu rõ ràng tạo ra định hướng cho hoạt động khám phá, quyết định và chuẩn bị nghề nghiệp. Khi đích đến trở nên cụ thể, sinh viên ít nhìn chương trình học như chuỗi môn học rời rạc mà có xu hướng diễn giải từng trải nghiệm như một phần của lộ trình phát triển bản thân.

Các bằng chứng gần đây cho thấy những nguồn lực tâm lý như khả năng thích ứng nghề nghiệp, tự hiệu quả ra quyết định và định hướng tương lai có liên hệ với sự tham gia nghề nghiệp, hành vi tìm kiếm thông tin và khả năng ứng phó với bất định (Alkal & Tunç, 2025; Gerçek et al., 2026; Ouyang et al., 2025). Với sinh viên kinh tế, một mục tiêu rõ ràng còn giúp họ nhận biết khoảng cách giữa năng lực hiện tại và yêu cầu nghề nghiệp mới, từ đó chủ động tìm kiếm một cấu trúc học tập bổ sung.

2.2. Nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp

Nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp là đánh giá của sinh viên về mức độ ngành học thứ hai có thể bổ sung kiến thức, kỹ năng và cơ hội mà ngành chính chưa cung cấp đầy đủ. Khái niệm này không đồng nhất với niềm tin chung rằng học nhiều hơn luôn tốt hơn. Giá trị bổ trợ chỉ xuất hiện khi hai lĩnh vực tạo thành một tổ hợp có ý nghĩa đối với mục tiêu nghề nghiệp cụ thể.

Lợi ích của song ngành phụ thuộc đáng kể vào cách các lĩnh vực được kết hợp. Del Rossi và Hersch (2016) cho thấy các tổ hợp ngành có tính đa dạng có thể liên quan đến mức độ phù hợp công việc và hoạt động đổi mới cao hơn. Nghiên cứu định tính về chương trình bằng kép cũng chỉ ra rằng người học đánh giá cao khả năng kết nối tri thức và mở rộng cơ hội nghề nghiệp, nhưng hiệu quả chỉ rõ ràng khi chương trình tạo ra sự tích hợp thực chất thay vì hai tuyến học tập tách biệt (Opague & Adarlo, 2024). Vì vậy, cảm nhận về tính bổ trợ là mắt xích tâm lý gần nhất giữa định hướng nghề nghiệp và ý định đăng ký.

2.3. Ý định học song ngành

Ý định học song ngành phản ánh mức độ sinh viên sẵn sàng tìm hiểu, lập kế hoạch và đầu tư nguồn lực cho một ngành học thứ hai. Đây là một ý định hành vi có chi phí tương đối lớn vì liên quan đến học phí, thời gian, khối lượng học tập và khả năng kéo dài tiến độ. Do đó, ý định chỉ trở nên mạnh khi sinh viên đồng thời thấy lựa chọn ấy phù hợp với tương lai và có giá trị vượt trội so với các phương án phát triển năng lực khác như chứng chỉ nghề nghiệp, khóa học ngắn hạn hoặc thực tập.

Ở Việt Nam, Quy chế đào tạo trình độ đại học cho phép cơ sở đào tạo tổ chức chương trình thứ hai và quy định điều kiện để sinh viên đăng ký. Chuẩn chương trình đào tạo cũng yêu cầu chuẩn đầu ra phải phản ánh năng lực mà người học đạt được và bảo đảm sự liên thông giữa mục tiêu, nội dung và đánh giá. Điều này tạo không gian pháp lý cho các trường thiết kế lộ trình song ngành linh hoạt, nhưng quyết định tham gia vẫn phụ thuộc vào cách người học nhìn thấy ý nghĩa nghề nghiệp của lộ trình đó.

2.4. Phát triển giả thuyết

Khi mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng, sinh viên có cơ sở để so sánh năng lực đang có với năng lực cần thiết trong tương lai. Quá trình so sánh này giúp họ nhận ra một ngành thứ hai có thể lấp đầy khoảng trống chuyên môn, gia tăng khả năng thích ứng hoặc tạo lợi thế khác biệt. Do đó, giả thuyết H1 được đề xuất: Sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp của ngành học thứ hai.

Theo logic kỳ vọng - giá trị, người học sẵn sàng đầu tư khi tin rằng hoạt động học tập mang lại kết quả có ý nghĩa. Nếu ngành thứ hai được nhìn nhận là có khả năng bổ sung trực tiếp cho nghề nghiệp, chi phí thời gian và công sức sẽ trở nên hợp lý hơn. Do đó, H2: Nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến ý định học song ngành.

Mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng cũng có thể trực tiếp thúc đẩy ý định học song ngành, bởi người học có định hướng thường chủ động xây dựng kế hoạch phát triển năng lực. Do đó, H3: Sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến ý định học song ngành.

Tuy nhiên, mục tiêu chỉ trở thành hành động học tập khi sinh viên hiểu ngành thứ hai giúp ích như thế nào. Vì vậy, H4: Nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp và ý định học song ngành.

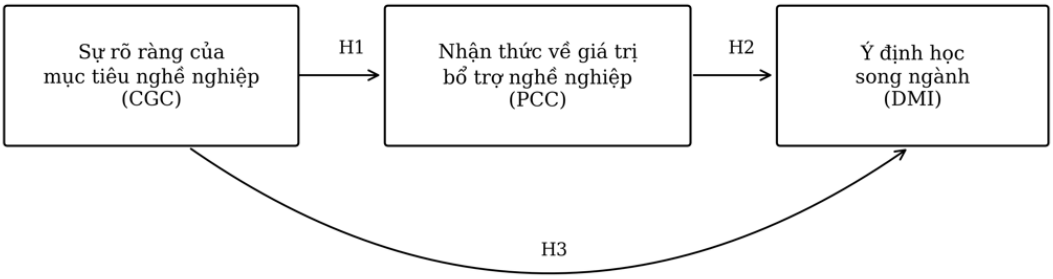

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mẫu và quy trình thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng khảo sát cắt ngang với sinh viên khối ngành kinh tế, kinh doanh, kế toán, tài chính và các ngành gần tại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Hà Nội. Người trả lời phải đang học đại học tại Hà Nội, chưa chính thức theo học ngành thứ hai và đã được cung cấp định nghĩa ngắn gọn về học song ngành. Sau khi làm sạch, 145 bảng trả lời hợp lệ được sử dụng.

Mẫu có 40,0% nam và 54,5% nữ; phần còn lại lựa chọn giới tính khác hoặc không muốn trả lời. Sinh viên năm hai và năm ba chiếm tỷ trọng lớn nhất. Hơn một nửa người trả lời cho biết trường hiện tại có chương trình song ngành; tuy nhiên, một bộ phận đáng kể chưa chắc chắn về thông tin này. Đặc điểm đó phản ánh một vấn đề thực tiễn: cơ hội học tập liên ngành có thể đã tồn tại, nhưng chưa luôn được truyền thông như một lộ trình nghề nghiệp dễ hiểu.

3.2. Thang đo

Ba cấu trúc được đo bằng thang Likert 5 mức. Sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp gồm sáu phát biểu về việc xác định nghề nghiệp, hiểu yêu cầu năng lực và định hướng kế hoạch học tập. Nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp gồm sáu phát biểu về khả năng ngành thứ hai bổ sung kiến thức, mở rộng cơ hội việc làm và hình thành tổ hợp năng lực khác biệt. Ý định học song ngành gồm sáu phát biểu về tìm hiểu, lập kế hoạch, cân nhắc đăng ký và sẵn sàng đầu tư nguồn lực.

Bảng hỏi còn thu thập giới tính, năm học, nhóm ngành, kết quả học tập, loại hình trường, mức độ tìm hiểu chương trình, hỗ trợ tài chính, khối lượng học tập và kinh nghiệm nghề nghiệp. Các biến này được dùng để mô tả bối cảnh mẫu và kiểm tra độ vững, không làm thay đổi cấu trúc ba biến chính.

3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý theo trình tự tương đương SPSS: thống kê mô tả; Cronbach's Alpha; EFA với phép xoay Varimax; KMO và Bartlett; Harman's single-factor test; tương quan Pearson; và ba phương trình hồi quy để kiểm tra quan hệ trung gian. Vai trò trung gian được đánh giá thông qua sự thay đổi của hệ số tác động trực tiếp và kiểm định Sobel. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu khám phá một mô hình gọn, dù không thay thế được bootstrap trong các nghiên cứu xác nhận quy mô lớn.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Độ tin cậy và giá trị thang đo

Thang đo	Số biến	Cronbach's Alpha	CITC nhỏ nhất	Kết luận
Mục tiêu nghề nghiệp (CGC)	6	0,826	0,570	Đạt
Giá trị bổ trợ (PCC)	6	0,805	0,507	Đạt
Ý định song ngành (DMI)	6	0,817	0,561	Đạt

Kết quả cho thấy cả ba thang đo có độ nhất quán nội tại tốt. Không biến quan sát nào có tương quan biến - tổng dưới ngưỡng 0,30; việc loại bất kỳ mục hỏi nào cũng không làm Alpha tăng đáng kể. Vì vậy, toàn bộ 18 biến được giữ lại cho EFA.

KMO đạt 0,891 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 868,728$; $df = 153$; $p < 0,001$), xác nhận ma trận tương quan phù hợp cho phân tích nhân tố. Ba nhân tố có Eigenvalue lớn hơn 1, giải thích 52,87% tổng phương sai. Các biến CGC tải trên cùng một nhân tố từ 0,650 đến 0,751; PCC từ 0,583 đến 0,727; DMI từ 0,673 đến 0,717. Cấu trúc thu được trùng với mô hình lý thuyết, không xuất hiện tải chéo nghiêm trọng.

Trong Harman's single-factor test, nhân tố đầu tiên giải thích 33,45% phương sai, thấp hơn ngưỡng tham chiếu 50%. Sai lệch phương pháp chung vì vậy không phải mối đe dọa nghiêm trọng đối với kết quả.

4.2. Thống kê mô tả và tương quan

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3
1. CGC	3,586	0,648	1		
2. PCC	3,898	0,576	0,507***	1	
3. DMI	3,454	0,659	0,383***	0,486***	1

*Ghi chú: *** $p < 0,001$.*

Sinh viên đánh giá khá cao giá trị bổ trợ của ngành thứ hai, trong khi ý định đăng ký ở mức tích cực nhưng thận trọng hơn. Khoảng cách này có ý nghĩa thực tiễn: người học có thể tin vào lợi ích của tri thức liên ngành, nhưng vẫn cân nhắc chi phí học tập, học phí và tiến độ. Tương quan giữa ba biến đều dương và có ý nghĩa, tạo cơ sở cho kiểm định hồi quy.

4.3. Kiểm định giả thuyết và vai trò trung gian

Mô hình	Biến phụ thuộc	Biến dự báo	B	β	t	R^2
1	PCC	CGC	0,450	0,507	7,030***	0,257
2	DMI	CGC	0,390	0,383	4,965***	0,147
3	DMI	CGC	0,188	0,185	2,207*	0,261
3	DMI	PCC	0,449	0,392	4,688***	0,261

*Ghi chú: * $p < 0,05$; *** $p < 0,001$.*

Mô hình 1 cho thấy sự rõ ràng của mục tiêu nghề nghiệp ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về giá trị bổ trợ, ủng hộ H1. Khi sinh viên biết mình muốn đi đâu, họ có khả năng nhìn thấy rõ hơn ngành thứ hai sẽ bổ sung điều gì cho hành trình ấy.

Mô hình 2 xác nhận mục tiêu nghề nghiệp tác động tích cực đến ý định học song ngành, ủng hộ H3. Tuy nhiên, khi PCC được đưa vào Mô hình 3, hệ số của CGC giảm từ $\beta = 0,383$ xuống $\beta = 0,185$ nhưng vẫn có ý nghĩa. Đồng thời, PCC ảnh hưởng tích cực đến DMI với $\beta = 0,392$, ủng hộ H2. Hiệu ứng gián tiếp đạt 0,202 và kiểm định Sobel có ý nghĩa ($z = 3,900$; $p < 0,001$). Như vậy, PCC đóng vai trò trung gian một phần, ủng hộ H4.

V. THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố quyết định không phải là sinh viên có muốn học song ngành hay không, mà là cách ý định này được hình thành. Mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng giúp sinh viên nhận thấy giá trị của ngành học thứ hai, trong khi cảm nhận về tính bổ trợ giữa hai ngành thúc đẩy họ sẵn sàng hành động.

Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu cho rằng mục tiêu nghề nghiệp định hướng hành vi học tập và mở rộng hiểu biết về quyết định học song ngành. Với sinh viên kinh tế, ngành thứ hai chỉ thực sự hấp dẫn khi được nhìn nhận như sự bổ sung cho năng lực nghề nghiệp, chẳng hạn kết hợp kế toán với dữ liệu, tài chính với công nghệ,

hoặc marketing với tâm lý và truyền thông.

Kết quả cũng cho thấy quyết định học song ngành không chỉ dựa trên lợi ích nghề nghiệp mà còn chịu ảnh hưởng của động cơ cá nhân, điều kiện tài chính, khối lượng học tập và thông tin về chương trình. Điểm trung bình của cảm nhận về tính bổ trợ (PCC) cao hơn ý định học song ngành (DMI) phản ánh khoảng cách giữa nhận thức và hành động. Vì vậy, các trường đại học cần tăng cường tư vấn, cung cấp thông tin rõ ràng về chương trình, công nhận tín chỉ và lộ trình học tập để hỗ trợ sinh viên đưa ra quyết định.

Trong bối cảnh AI, giá trị của học song ngành càng được khẳng định khi nhu cầu kết hợp chuyên môn với năng lực số, tư duy dữ liệu và khả năng sử dụng AI ngày càng gia tăng. Đây là cơ hội để sinh viên phát triển năng lực liên ngành và nâng cao khả năng thích ứng với thị trường lao động.

VI. HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN TRỊ GIÁO DỤC

6.1. Thiết kế lộ trình song ngành theo năng lực

Các trường cần xây dựng chương trình song ngành theo tổ hợp năng lực và mục tiêu nghề nghiệp thay vì chỉ theo danh mục ngành. Mỗi lộ trình cần làm rõ năng lực bổ sung, cơ hội nghề nghiệp, học phần công nhận chéo và khối lượng học tập. Có thể ưu tiên các tổ hợp như kế toán – dữ liệu, tài chính – công nghệ, marketing – truyền thông, kinh doanh – luật và logistics – ngoại ngữ.

6.2. Gắn tư vấn nghề nghiệp với cố vấn học tập

Tư vấn nghề nghiệp nên được triển khai trước khi sinh viên đăng ký song ngành, giúp xác định mục tiêu, khoảng trống năng lực và xây dựng lộ trình học tập. Cố vấn học tập, trung tâm nghề nghiệp và đơn vị đào tạo cần phối hợp thống nhất để hỗ trợ người học hiệu quả.

6.3. Bổ sung chuẩn đầu ra về AI và năng lực số

Trên cơ sở Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT, các chương trình kinh tế cần bổ sung chuẩn đầu ra về tin học, năng lực sử dụng AI và ứng dụng AI trong chuyên môn. Chuẩn đầu ra cần cụ thể, có thể đánh giá được, như lựa chọn công cụ AI phù hợp, kiểm chứng kết quả, nhận diện rủi ro đạo đức và bảo mật, đồng thời công khai việc sử dụng AI trong học tập.

6.4. Giảm rào cản từ ý định đến hành động

Nhà trường cần công khai đầy đủ thông tin về điều kiện đăng ký, học phí, tiến độ và công nhận tín chỉ; triển khai học kỳ trải nghiệm hoặc chương trình minor trước khi học song ngành; đồng thời áp dụng học bổng và lịch học linh hoạt để tăng khả năng tiếp cận chương trình liên ngành.

VII. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy ý định học song ngành của sinh viên kinh tế không bắt đầu từ sự chạy theo nhiều bằng cấp, mà từ mong muốn xây dựng một tương lai nghề nghiệp có ý nghĩa. Khi mục tiêu rõ ràng, người học nhìn thấy tốt hơn giá trị của tri thức bổ trợ; khi giá trị ấy đủ cụ thể, ý định học thêm một ngành trở nên mạnh hơn.

Kết quả xác nhận vai trò trung gian một phần của nhận thức về giá trị bổ trợ nghề nghiệp. Điều này gợi ý rằng chính sách song ngành hiệu quả phải đồng thời nuôi dưỡng định hướng nghề nghiệp và làm rõ giá trị thực tế của từng tổ hợp ngành. Trong kỷ nguyên AI, nhiệm vụ của đại học không chỉ là cho phép sinh viên học thêm, mà là giúp họ biết kết hợp tri thức một cách có trách nhiệm, tạo ra bản sắc nghề nghiệp vững vàng và khả năng học tập suốt đời.

Nghiên cứu có một số hạn chế. Mẫu thuận tiện và thiết kế cắt ngang làm hạn chế khả năng suy luận nhân quả; cỡ mẫu còn khiêm tốn và tập trung tại Hà Nội. Các nghiên cứu tiếp theo có thể so sánh nhóm ngành, theo dõi ý định qua nhiều thời điểm và sử dụng bootstrap hoặc SEM để kiểm định sâu hơn cơ chế trung gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alkal, A., & Tunç, E. (2025). Resilience and career adaptability: The mediating role of career decision-making self-efficacy. BMC Psychology. https://doi.org/10.1186/s40359-025-03456-8

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021a). Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021b). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT quy định Khung năng lực số cho người học.

Cabras, C., & Mondo, M. (2018). Future orientation as a mediator between career adaptability and life satisfaction in university students. Journal of Career Development, 45(6), 597–609. https://doi.org/10.1177/0894845317727616

Del Rossi, A. F., & Hersch, J. (2016). The private and social benefits of double majors. Journal of Benefit-Cost Analysis, 7(2), 292–325. https://doi.org/10.1017/bca.2016.14

Gerçek, M., et al. (2026). Linking career exploration and decision self-efficacy to career engagement. International Journal for Educational and Vocational Guidance. https://doi.org/10.1007/s10775-026-09799-x

Ma, Y., et al. (2024). Linking undergraduates' future work self and employability. BMC Psychology, 12. https://doi.

org/10.1186/s40359-024-01530-1

Opague, C. D. M., & Adarlo, G. M. (2024). Examining the transdisciplinarity and complementarity of a double degree program. International Journal of Educational Methodology.

Ouyang, W., et al. (2025). How career adaptability affects university students' job search behavior. BMC Psychology. https://doi.org/10.1186/s40359-025-03652-6

Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 127/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030.

Wang, J., et al. (2026). The relationship between career planning clarity and learning engagement among university students. Frontiers in Psychology, 17, 1791804. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2026.1791804

Zhu, H. (2026). Do curricula support interdisciplinary training objectives? Journal of Applied Research in Higher Education. https://doi.org/10.1108/JARHE-01-2026-0053

Zou, et al. (2025). Career goal clarity and proactive career behaviors among university graduates. Career Development Quarterly.